

# BÁO CÁO

## ĐÁNH GIÁ DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG

### QUÝ II/2025 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

#### I. Tổng quan, khái quát về tăng trưởng ngành xây dựng

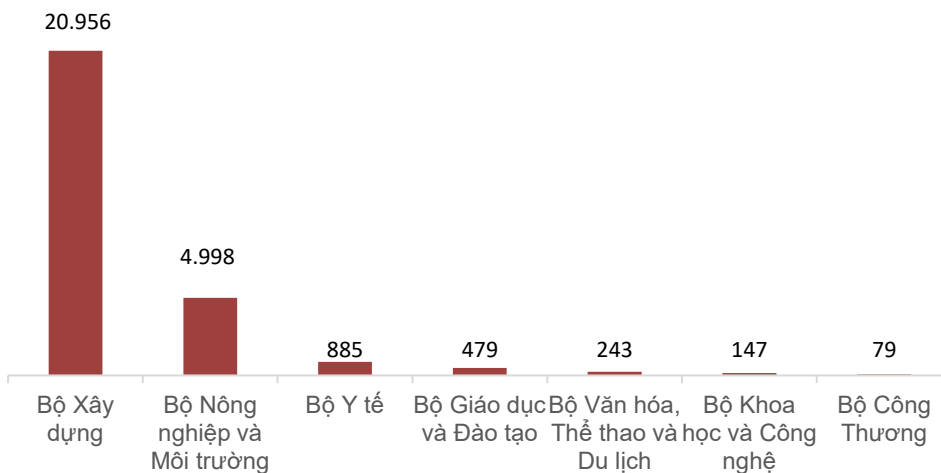
Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý II năm 2025 ước tính tăng 7,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm, GDP dự báo đạt khoảng 7,3%, thuộc nhóm tăng trưởng cao nhất khu vực, thế giới. Trong đó cả 3 khu vực nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ đều duy trì đà tăng trưởng tốt.<sup>[1]</sup>

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước 5 tháng đầu năm 2025 theo giá hiện hành ước đạt 221,823 nghìn tỷ đồng, bằng 24,3% kế hoạch năm và tăng 17,5% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2024 bằng 24,2% và tăng 3,9%). Bao gồm:

- Vốn đầu tư thực hiện do Trung ương quản lý ước đạt 33,4 nghìn tỷ đồng, bằng 23,5% kế hoạch năm và tăng 5,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, hai bộ đứng đầu về vốn đầu tư thực hiện là Bộ Xây dựng đạt gần 21 nghìn tỷ đồng (chiếm gần 63%), Bộ Nông nghiệp và Môi trường đạt gần 5 nghìn tỷ đồng (chiếm gần 15%).

- Vốn đầu tư thực hiện do địa phương quản lý ước đạt 188,4 nghìn tỷ đồng, bằng 24,4% kế hoạch năm và tăng 19,9% so với cùng kỳ năm trước <sup>[2]</sup>.

Đơn vị tính: tỷ đồng



Biểu đồ 1: Vốn đầu tư thực hiện do Trung ương quản lý 5 tháng đầu năm 2025

#### II. Diễn biến thị trường vật liệu nói chung

##### 2.1. Thị trường cung - cầu vật liệu xây dựng

i) Đối với các vật liệu xây dựng như thép, xi măng, kính, gạch ốp lát: các loại vật liệu đang phát triển rất cao với sản lượng lớn, dần tiệm cận công nghệ tiên tiến trên thế giới, chất lượng sản phẩm vật liệu xây dựng Việt Nam đang tiến gần hơn tới chất lượng sản phẩm của thế giới. Tuy nhiên, nguồn cung các loại vật liệu này đã vượt so nhu cầu

1 - Nguồn Chính phủ.

2 - Nguồn Cục thống kê

sử dụng trong nước khoảng 10-30%<sup>[3]</sup> tùy từng loại vật liệu. Bên cạnh đó, tình hình xuất khẩu ra thị trường xuất khẩu ra các nước trên thế giới cũng giảm sút trong các năm gần đây.

ii) Đối với các vật liệu xây dựng khai thác, sản xuất như đá xây dựng, cát xây dựng và đất đắp: các loại vật liệu có nhiều mỏ có trữ lượng khác nhau ở khắp các khu vực Bắc, Trung, Nam, từ miền núi, trung du đến đồng bằng và vùng cửa sông. Tuy nhiên, ngược lại với mỏ đá xây dựng, các mỏ cát xây dựng và đất đắp lại không phân bố đồng đều trên cả nước và khả năng cung cấp của cát xây dựng và đất đắp không đủ phục vụ nhu cầu xây dựng trên cả nước.

iii) Đối với vật liệu nhựa đường: nhựa đường đặc nóng được nhập khẩu từ các nhà máy lọc dầu tại các nước và các hãng có uy tín trên thế giới. Nhựa đường phuy được đóng phuy từ nhựa đường đặc nóng nhập khẩu, trên đây chuyên công nghệ khép kín. Với khả năng cung cấp của các công ty nhựa đường, nhu cầu nhựa đường phục vụ thi công xây dựng luôn được đáp ứng theo tiến độ thi công của các công trình giao thông trọng điểm.

## 2.2. Đánh giá tổng quát thị trường vật liệu xây dựng

Trong quý II/2025, giá cát xây dựng và đá xây dựng có biến động nhiều so với quý I/2025 và cuối năm 2024 (tăng từ 10,7÷22,5% đối với cát xây dựng và tăng từ 4,0÷7,9% đối với đá xây dựng). Giá các vật liệu còn lại (xi măng, thép, nhựa đường) tương đối ổn định: nhựa đường giảm từ 1,5÷3,2%, thép tăng từ 0,7÷1,1% và xi măng ổn định.

**Bảng 1: Mức độ biến động vật liệu xây dựng chủ yếu quý II/2025 so với quý I/2025**

Đơn vị: %

<i>Loại VL</i> <i>Khu vực</i>	<i>Xi măng<sup>4</sup></i>	<i>Thép<sup>5</sup></i>	<i>Cát xây dựng<sup>6</sup></i>	<i>Đá xây dựng<sup>7</sup></i>	<i>Nhựa đường<sup>8</sup></i>
<i>Trung du và miền núi phía Bắc<sup>9</sup></i>	0,0	1,1	12,7	5,3	-1,8
<i>Đồng bằng sông Hồng<sup>10</sup></i>	0,0	1,1	12,7	4,5	-1,8
<i>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung<sup>11</sup></i>	0,0	0,7	22,5	7,9	-2,1

3 - Tọa đàm Thị trường xây dựng – Những điểm nghẽn và Giải pháp

4 - Xi măng PCB30, PCB40

5 - Thép tròn D8-CB240, D10-CB400, D16-CB400, D22-CB400

6 - Cát đắp, cát vàng, cát xây trát

7 - Đá 1x2, đá 2x4, đá 4x6, đá hộc, cấp phối đá dăm lớp trên, cấp phối đá dăm lớp dưới

8 - Nhựa đường xá lỏng (đặc nóng), nhựa đường phuy, nhựa đường nhũ tương, nhựa đường lỏng MC

9 - Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Yên Bái, Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Giang, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình

10 - Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Quảng Ninh

11 - Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận và Bình Thuận

<i>Loại VL</i> <i>Khu vực</i>	Xi măng <sup>4</sup>	Thép <sup>5</sup>	Cát xây dựng <sup>6</sup>	Đá xây dựng <sup>7</sup>	Nhựa đường <sup>8</sup>
Tây Nguyên <sup>12</sup>	0,0	0,7	15,4	4,0	-2,1
Đông Nam Bộ <sup>13</sup>	0,0	1,1	11,9	5,5	-1,5
Đồng bằng sông Cửu Long <sup>14</sup>	0,0	1,1	10,7	4,7	-3,2
TP. Hà Nội	0,0	1,1	12,7	4,5	-1,8
TP. Hồ Chí Minh	0,0	0,8	11,9	5,5	-1,5

Giá các loại vật liệu biến động ảnh hưởng đến giá trị dự toán xây dựng quý II/2025 so với quý I/2025 theo bảng dưới đây.

**Bảng 2: Mức biến động giá trị dự toán xây dựng do ảnh hưởng của biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu so với Quý I/2025**

Đơn vị: %

<i>Loại hình công trình</i> <i>Khu vực</i>	Công trình dân dụng	Công trình công nghiệp	Công trình hạ tầng kỹ thuật	Công trình giao thông	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn
Trung du và miền núi phía Bắc	0,20	0,19	0,28	0,42	0,30
Đồng bằng sông Hồng	0,19	0,18	0,27	0,38	0,28
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,25	0,24	0,41	0,66	0,45
Tây Nguyên	0,17	0,17	0,27	0,37	0,28
Đông Nam Bộ	0,20	0,19	0,27	0,43	0,30
Đồng bằng sông Cửu Long	0,18	0,18	0,25	0,31	0,27
TP. Hà Nội	0,19	0,19	0,27	0,38	0,28
TP. Hồ Chí Minh	0,17	0,16	0,26	0,42	0,29

Giá cát xây dựng và đá xây dựng biến động, nên chi phí xây dựng công trình cũng biến động từ 0,11÷0,66% so với quý I/2025. Đặc biệt là đối với công trình giao thông, Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, vật liệu cát xây dựng và đá xây dựng chiếm tỷ trọng cũng tương đối nhiều.

### III. Diễn biến chi tiết giá của một số loại vật liệu

#### 3.1. Thép xây dựng

Trong quý II/2025, thị trường nội địa dự báo ghi nhận mức tăng trưởng sản lượng tiêu thụ thép khoảng 22% so với cùng kỳ (svck) năm 2024, lên mức 7,1 triệu tấn trong đó chiếm 60% đến từ thép xây dựng và thép cuộn cán nóng (HRC). Cụ thể hơn, nhờ giải

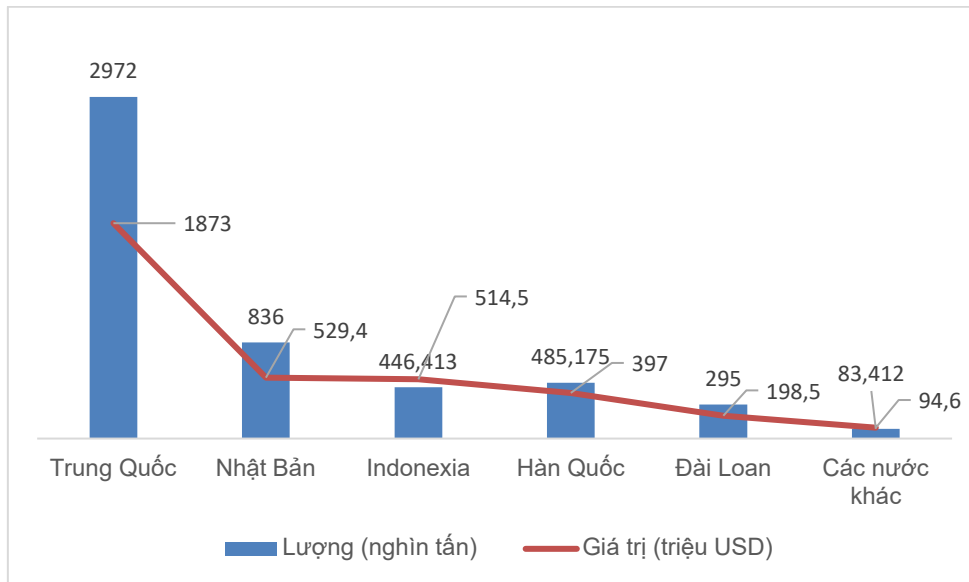
12 - Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng

13 - Tây Ninh, Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu

14 - Cần Thơ, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Hậu Giang, Sóc Trăng, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu và Cà Mau

ngân vốn đầu tư công và nguồn cung bất động sản tăng trưởng tích cực, tiêu thụ thép xây dựng có thể tăng trưởng 14% svck lên mức 3,1 triệu tấn trong mùa cao điểm quý II/2025. Bên cạnh đó, việc áp thuế chống bán phá giá (CBPG) tạm thời ở mức 19% - 28%, đã làm giảm chênh lệch giá của thép Trung Quốc đối với thép Việt Nam khoảng 22% svck xuống mức 50 USD/tấn và điều này khiến giá thép nội địa có thể cạnh tranh về giá đối với hàng nhập khẩu. Do các thị trường xuất khẩu như EU và Mỹ áp thuế CBPG đối với VN kể từ cuối quý I/2025, sản lượng xuất khẩu toàn ngành dự báo giảm 20% svck về mức 1,5 triệu tấn, các doanh nghiệp phụ thuộc vào xuất khẩu sẽ bị tác động tiêu cực tới giá và sản lượng<sup>[15]</sup>. Một số thị trường như Australia và Đức ghi nhận tăng trưởng tốt: Xuất khẩu sắt thép sang Australia tăng 64,5%, sản phẩm từ sắt thép tăng 53,4%; sang Đức, sắt thép các loại tăng gấp 8 lần so với cùng kỳ.<sup>[16]</sup>

Trong 5 tháng đầu năm 2025, Việt Nam nhập khẩu khoảng 6,4 triệu tấn sắt thép các loại, với trị giá ước đạt gần 4,5 tỷ USD, giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2024. Giá nhập khẩu trung bình đạt khoảng 703 USD/tấn, giảm khoảng 2% so với cùng kỳ. Trung Quốc vẫn là thị trường cung cấp lớn nhất, nhưng thị phần tiếp tục giảm, chỉ còn khoảng 55% về lượng và 49% về trị giá. Tiếp theo là Nhật Bản và Indonesia tăng trưởng mạnh: Nhật Bản tăng hơn 50% về lượng, Indonesia tăng hơn gấp đôi, phản ánh xu hướng đa dạng hóa nguồn cung.<sup>[17]</sup>



**Biểu đồ 2: Năm thị trường nhập khẩu sắt thép các loại lớn nhất của Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2025**

- Về giá thép xuất, nhập khẩu:

+ Giá thép xuất khẩu trung bình trong 5 tháng đầu năm 2025 ước đạt khoảng 710÷720 USD/tấn, giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2024 do áp lực cạnh tranh và các rào cản thương mại từ thị trường quốc tế.

15 - Nguồn: Báo cáo ngành thép MSB

16 - Nguồn: Cục Hải Quan

17 - Nguồn: Cục Hải Quan

+ Giá thép nhập khẩu: tính đến ngày 20/6/2025: giá quặng sắt 62% Fe trong quý II/2025 trung bình nhập khẩu có giá là 98,93 USD/tấn, giảm 4,9% so với quý I/2025 và giảm 12,1% so với cùng kỳ năm 2024<sup>[18]</sup>.

- Về giá thép trong nước:

Trong quý II/2025, giá thép nội địa duy trì ổn định do nhu cầu đang ở mức cao và tác động tích cực từ thuế CBPG. Giá thép xây dựng tăng nhẹ 1% so với quý I/2025 và giảm 3,8÷4,9% svck năm 2024. Bên cạnh đó, nhu cầu tiêu thụ đã cao hơn sản xuất và doanh nghiệp hiện tại đã tiêu thụ hàng tồn kho từ quý trước. Đồng thời, giá nguyên liệu than và quặng tiếp tục giảm lần lượt 4% và 3% svck do nguồn cung dư thừa tại Úc và Brazil trong bối cảnh Trung Quốc cắt giảm sản lượng sản xuất. Do đó các doanh nghiệp sản xuất trong nước sẽ được hưởng lợi nhờ giá nguyên liệu hạ nhiệt và giá bán ổn định.  
[19]

**Bảng 3: Giá thép xây dựng tại các khu vực quý II/2024 ÷ quý II/2025**

Đơn vị tính: đồng/kg

STT	Các khu vực	Quý QII/2024	Quý QIII/2024	Quý QIV/2024	Quý I/2025	Quý II/2025
1	Trung du và miền núi phía Bắc	15.808	15.227	15.383	15.098	15.261
2	Đồng bằng sông Hồng	15.420	14.853	15.005	14.727	14.886
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	15.252	14.764	14.703	14.460	14.565
4	Tây Nguyên	16.808	16.270	16.203	15.935	16.051
5	Đông Nam Bộ	15.699	15.050	14.963	14.753	14.921
6	Đồng bằng sông Cửu Long	16.117	15.451	15.361	15.146	15.319
7	TP. Hà Nội	15.697	15.072	15.238	14.928	15.096
8	TP. Hồ Chí Minh	15.907	15.249	15.161	14.954	15.077

Giá thép xây dựng ở khu vực Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long cao hơn 2,4-7,4% so với các khu vực khác do hai khu vực này không gần các nhà máy sản xuất, cung cấp và chi phí vận chuyển cao hơn.

### 3.2. Xi măng

Bước sang năm 2025, sản lượng xi măng trong nước sẽ tiếp tục trong bối cảnh cung vượt cầu, nguồn cung xi măng trong nước tiếp tục tăng khoảng 124,8 triệu tấn, nhu cầu tiêu thụ xi măng trong năm 2025 sẽ tăng khoảng 2-3% so với năm 2024, đạt mức 95-100 triệu tấn. Trong đó, tiêu thụ nội địa dao động từ 62,5-63,5 triệu tấn, xuất khẩu dự kiến đạt khoảng 30-35 triệu tấn<sup>[20]</sup>.

18 - Nguồn: thitruonghanghoa.com

19 - Báo cáo ngành thép MSB

20 - Nguồn: Bộ Xây dựng

**Bảng 4: Giá xi măng tại các khu vực quý II/2024 ÷ quý II/2025***Đơn vị tính: đồng/kg*

STT	Các khu vực	Quý QII/2024	Quý QIII/2024	Quý QIV/2024	Quý I/2025	Quý II/2025
1	Trung du và miền núi phía Bắc	1.660	1.660	1.693	1.710	1.710
2	Đồng bằng sông Hồng	1.660	1.660	1.693	1.710	1.710
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1.561	1.561	1.594	1.611	1.611
4	Tây Nguyên	1.722	1.722	1.756	1.772	1.772
5	Đông Nam Bộ	1.884	1.884	1.917	1.934	1.934
6	Đồng bằng sông Cửu Long	1.884	1.884	1.917	1.934	1.934
7	TP. Hà Nội	1.660	1.660	1.693	1.710	1.710
8	TP. Hồ Chí Minh	1.884	1.884	1.917	1.934	1.934

Trong tháng 5/2025, cả nước xuất khẩu hơn 2,98 triệu tấn xi măng và clinker, thu về gần 113 triệu USD. Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, cả nước xuất khẩu hơn 14,18 triệu tấn xi măng và clinker, thu về 523 triệu USD, tăng 16,6% về lượng và 11,9% về kim ngạch svck năm 2024<sup>[21]</sup>. Tuy nhiên, thị trường xuất khẩu xi măng cũng gặp khó khăn. Nguyên nhân là do nhiều quốc gia gia tăng rào cản thương mại như: Đài Loan (Trung Quốc) điều tra chống bán phá giá xi măng xuất khẩu từ Việt Nam; Philippines ngoài áp thuế chống bán phá giá xi măng xuất khẩu từ Việt Nam, đang xem xét áp thuế tự vệ để bảo hộ ngành sản xuất trong nước. Bên cạnh đó, hoạt động xuất khẩu sang thị trường châu Âu cũng gặp khó khăn do chính sách bảo vệ môi trường, rào cản thuế và quy định nghiêm ngặt về phát thải carbon...<sup>22</sup>

Tính đến ngày 20/6/2025, giá xi măng trung bình các loại khoảng 1.778 đồng/kg. Giá xi măng trong quý II/2025 ổn định so với quý I/2025, tăng nhẹ 2,9% svck năm 2024. Các dây chuyền sản xuất xi măng đủ đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu ra các nước trên thế giới. Mặc dù, chi phí sản xuất cũng tăng lên (giá điện tăng trong tháng 5/2025) nhưng do lượng cung lớn, các nhà máy sản xuất phải cân đối để đạt được lợi nhuận.

Giá xi măng miền Bắc và miền Trung có xu hướng thấp hơn giá xi măng miền Nam. Nguyên nhân là do tình trạng dư cung trong những năm gần đây và có sự tham gia thêm của các nhà máy xi măng mới ở miền Bắc và miền Trung, đồng thời do áp lực cạnh tranh cao hơn. Ngược lại thì khu vực miền Nam, mức độ cạnh tranh thấp hơn do sự thiếu hụt công suất, số lượng nhà máy sản xuất xi măng ít.

21 - Nguồn: Cục Thống kê

22 - Nguồn: bnews.vn

### 3.3. Cát xây dựng

Giá cát xây dựng tại các khu vực tăng từ 10,7÷22,5% so với quý I/2025, tăng 29,4÷44,6% svck năm 2024. Nguyên nhân là do nhu cầu xây dựng cao, nguồn cung khan hiếm, các mỏ cát được cấp phép tạm dừng hàng loạt do nhiều nguyên nhân (hết hạn cấp phép; gây sạt lở, chong lún; chủ động ngừng khai thác...). Đặc biệt là các tỉnh miền Trung, các công trình sử dụng chủ yếu nguồn cát tự nhiên, không có các trạm để sản xuất cát nghiền.

**Bảng 5: Giá cát xây dựng trung bình tại các khu vực quý II/2024 ÷ quý II/2025**

Đơn vị tính: đồng/m<sup>3</sup>

STT	Các khu vực	Quý QII/2024	Quý QIII/2024	Quý QIV/2024	Quý I/2025	Quý II/2025
1	Trung du và miền núi phía Bắc	348.672	376.735	405.373	411.112	463.438
2	Đồng bằng sông Hồng	350.100	378.279	407.034	412.796	465.170
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	379.911	410.714	442.035	448.448	549.366
4	Tây Nguyên	395.892	427.991	460.629	467.313	539.439
5	Đông Nam Bộ	484.360	514.969	553.128	560.128	626.746
6	Đồng bằng sông Cửu Long	498.925	530.454	569.760	576.971	638.784
7	TP. Hà Nội	350.100	378.279	407.034	412.796	465.170
8	TP. Hồ Chí Minh	484.360	514.969	553.128	560.128	626.746

Do yếu tố nguồn khai thác và nhu cầu sử dụng tại các tỉnh phía Nam lớn hơn so với khu vực miền Bắc và miền Trung nên so sánh tương quan giá cát bình quân tại khu vực miền Nam thường cao hơn các tỉnh miền Bắc và miền Trung từ 1,3 ÷ 1,5 lần.

### 3.4. Đá xây dựng

Giá đá xây dựng tại các khu vực tăng từ 4,0÷7,9% so với quý I/2025, tăng 16,1÷21,6% svck năm 2024. Nguyên nhân là do nhu cầu xây dựng tăng cao, đồng thời do ảnh hưởng tăng giá các loại vật liệu xây dựng (cát xây dựng, gạch xây dựng). Các địa phương không đủ lượng cát tự nhiên, sử dụng cát nghiền (thành phần chính từ đá xây dựng) để thi công xây dựng, đặc biệt khu vực miền Bắc và miền Nam.

**Bảng 6: Giá đá xây dựng trung bình tại các khu vực quý II/2024 ÷ quý II/2025**

Đơn vị tính: đồng/m<sup>3</sup>

STT	Các khu vực	Quý QII/2024	Quý QIII/2024	Quý QIV/2024	Quý I/2025	Quý II/2025
1	Trung du và miền núi phía Bắc	290.602	308.093	320.655	323.977	341.192
2	Đồng bằng sông Hồng	308.694	327.273	342.878	347.545	363.058

STT	Các khu vực	Quý QII/2024	Quý QIII/2024	Quý QIV/2024	Quý I/2025	Quý II/2025
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	237.878	252.683	264.610	268.204	289.261
4	Tây Nguyên	278.378	295.704	307.603	310.774	323.130
5	Đông Nam Bộ	322.415	342.394	357.804	362.169	381.926
6	Đồng bằng sông Cửu Long	335.003	355.762	371.773	376.308	394.135
7	TP. Hà Nội	308.694	327.273	342.878	347.545	363.058
8	TP. Hồ Chí Minh	322.415	342.394	357.804	362.169	381.926

### 5. Nhựa đường

Nhựa đường là loại mặt hàng nhập khẩu, nên phụ thuộc vào ngoại tệ, xăng dầu và chi phí vận chuyển. Giá nhựa đường trung bình trong quý II/2025 khoảng 15.810 đồng/kg, giảm 250÷342 đồng/kg tùy các loại (giảm 1,5÷3,8%) so với quý I/2025 và tăng 7,0÷10,0% svck năm 2024.

**Bảng 7: Giá nhựa đường trung bình điểm cung cấp tại các khu vực quý II/2024 ÷ quý II/2025**

*Đơn vị: đồng/kg*

STT	Các khu vực	Quý QII/2024	Quý QIII/2024	Quý QIV/2024	Quý I/2025	Quý II/2025
1	Trung du và miền núi phía Bắc	14.925	15.479	15.979	16.263	15.963
2	Đồng bằng sông Hồng	14.925	15.479	15.979	16.263	15.963
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	14.771	15.410	15.956	16.213	15.871
4	Tây Nguyên	14.771	15.410	15.956	16.213	15.871
5	Đông Nam Bộ	14.825	15.333	15.846	16.163	15.913
6	Đồng bằng sông Cửu Long	13.925	14.738	15.438	15.813	15.313
7	TP. Hà Nội	14.925	15.479	15.979	16.263	15.963
8	TP. Hồ Chí Minh	14.825	15.333	15.846	16.163	15.913

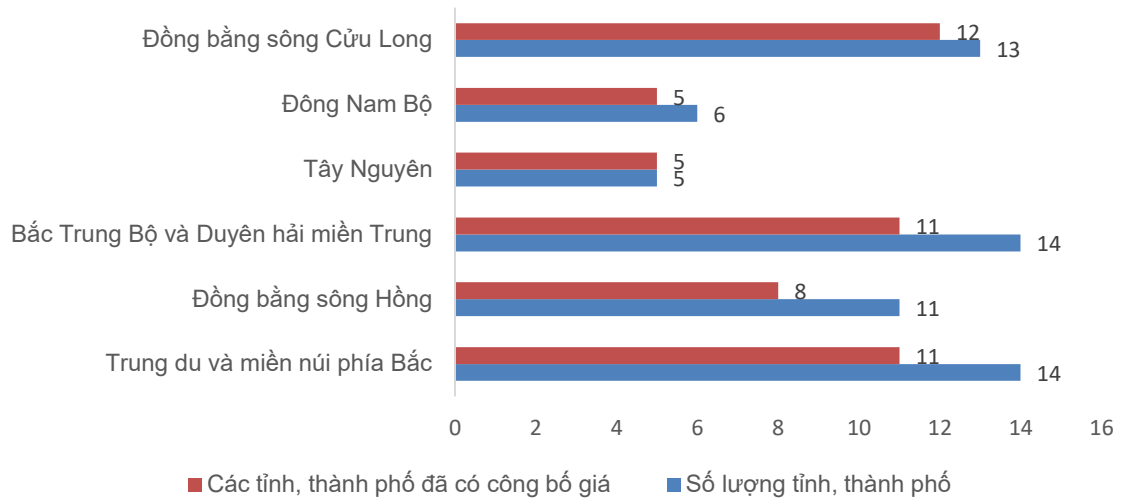
#### IV. Về công bố giá vật liệu xây dựng của các địa phương trong quý II/2025

Tính đến ngày 20/6/2025 đã có 52/63 tỉnh, thành phố đã có công bố giá vật liệu quý II/2025. Trong đó:

- Cả 6 thành phố trực thuộc trung ương<sup>[23]</sup> đã công bố giá vật liệu xây dựng kịp thời trong quý II/2025 để phục vụ việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Có 6 địa phương chuyển công bố giá định kỳ từ quý sang tháng<sup>[24]</sup> và có 02 địa phương chuyển công bố giá định kỳ từ tháng sang quý<sup>[25]</sup>

*Đơn vị: tỉnh, thành phố*



**Biểu đồ 3: Thống kê các tỉnh đã có công bố giá vật liệu xây dựng quý I/2025 theo các khu vực**

Một số loại vật liệu (xi măng, gạch, ...) về cơ bản được công bố giá phù hợp và phản ánh hợp lý mức giá trên thị trường tại các thời điểm và giai đoạn khác nhau. Nguyên nhân bởi một số các nhà cung cấp đầu mối như các doanh nghiệp xi măng, gạch thường xuyên công bố thông tin về giá bán theo các khu vực khác nhau, thuận tiện cho các địa phương thu thập khảo sát thông tin giá công bố.

Do tính đặc thù và mức độ biến động giá trên thị trường, một số loại vật liệu (thép, cát, đá) tại một số địa phương vào các thời điểm khác nhau được công bố giá chưa kịp thời và phù hợp với giá thị trường (như Quảng Ninh, Khánh Hòa, Sơn La,...)

**V. Đánh giá tác động việc hợp nhất các tỉnh thành và thực hiện về tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp đối với quản lý giá vật liệu xây dựng tại các địa phương.**

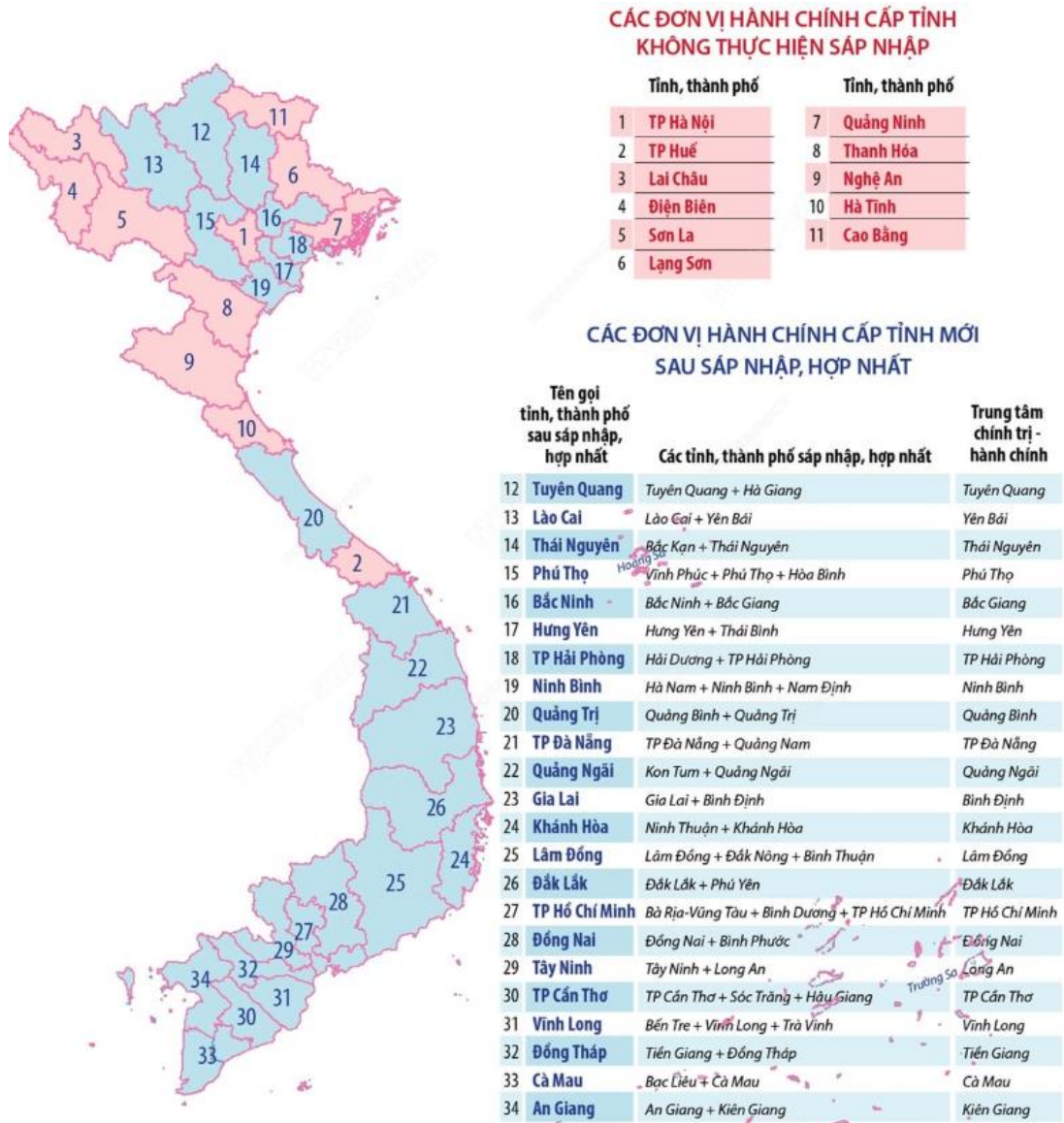
Ngày 12/6/2025, tại Kỳ họp thứ 9, Quốc hội đã biểu quyết thông qua Nghị quyết về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh năm 2025. Cả nước có 34 đơn vị hành chính cấp tỉnh, gồm 28 tỉnh và 6 thành phố. Việc sáp nhập các tỉnh không chỉ là một cuộc cải cách hành chính đơn thuần, mà còn là đòn bẩy mạnh mẽ để kiến tạo các đơn vị hành

23 - Thành phố Đà Nẵng, Huế, Hồ Chí Minh, Cần Thơ

24 - tỉnh Cao Bằng, Hà Nam, Nghệ An, Quảng Nam, Thanh Hóa và Hà Nội.

25 - tỉnh Lai Châu và Lào Cai.

chính có quy mô đủ lớn, đủ tầm phát triển và kết nối. Trong số 34 tỉnh thành mới sáp nhập, ngoài 11 địa phương không thực hiện sáp nhập<sup>[26]</sup> thì 23 địa phương còn lại sẽ chịu tác động trực tiếp của công tác sáp nhập. Việc sáp nhập đa số là thực hiện sáp nhập từ 02 tỉnh thành trước đây (17 địa phương mới) và sáp nhập từ 03 tỉnh thành trước đây (06 địa phương mới).



**Biểu đồ 4: Bản đồ các tỉnh, thành phố Việt Nam sau khi sáp nhập**

Đối với công tác quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng nói chung và chi phí đầu tư xây dựng, đặc biệt là quản lý công bố giá vật liệu xây dựng của các địa phương thời gian tới cũng có những tác động nhất định. Việc sáp nhập các tỉnh có ảnh hưởng đáng kể đến công bố giá vật liệu xây dựng tại địa phương, cả trong ngắn hạn lẫn dài hạn:

**Về tác động ngắn hạn:** có thể xuất hiện hiện tượng biến động giá và thiếu hụt cục bộ về nguồn cung vật liệu

26 - Thành phố Hà Nội, Thành phố Huế, các tỉnh Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh và Cao Bằng

- Nhu cầu tăng đột biến: Sau sáp nhập, nhiều dự án hạ tầng như trụ sở hành chính, đường kết nối vùng, khu đô thị mới được triển khai đồng loạt, khiến nhu cầu vật liệu như xi măng, thép, gạch, đá... tăng.

- Nguồn cung chưa kịp thích ứng: Các nhà máy, kho bãi chưa mở rộng kịp, thủ tục vận chuyển giữa các khu vực cũ còn phức tạp, dẫn đến tình trạng khan hàng và giá vật liệu tăng cao trong vài tháng đầu.

- Công bố giá vật liệu có độ trễ: Các Sở Xây dựng sau sắp xếp cần ổn định, chưa kịp công bố giá vật liệu theo địa giới mới.

**Về tác động dài hạn:**

- Thống nhất hệ thống công bố giá: Khi bộ máy hành chính được tinh gọn, các Sở Xây dựng có thể phối hợp tốt hơn trong việc công bố giá vật liệu định kỳ, tránh chồng chéo và thiếu nhất quán.

- Thống nhất chính sách phát triển nguồn vật liệu trong tỉnh.

- Ưu tiên vật liệu nội vùng: Các nhà máy trong vùng sáp nhập có thể mở rộng quy mô, cung ứng trực tiếp cho các công trình, giảm phụ thuộc vào nguồn ngoài tỉnh.

**Bảng 8: Bảng tổng hợp so sánh một số khía cạnh trước và sau khi sáp nhập**

Tiêu chí	Trước sáp nhập	Sau sáp nhập
Hệ thống công bố giá vật liệu	Mỗi tỉnh công bố riêng, thiếu đồng bộ, có chênh lệch giữa các địa phương lân cận	Có thể thống nhất bảng giá theo vùng, giảm chênh lệch và tăng tính minh bạch
Nguồn cung vật liệu	Phân tán, phụ thuộc vào địa phương khác	Có thể quy hoạch lại vùng nguyên liệu, ưu tiên nội vùng, giảm chi phí logistics
Thủ tục hành chính	Nhiều đầu mối, quy trình phức tạp	Tinh gọn bộ máy, giảm trùng lặp, rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ
Tác động ngắn hạn	Ít biến động, nhưng thiếu hiệu quả, nhưng thiếu hiệu quả	Có thể gây biến động giá cục bộ do nhu cầu tăng, nhưng là cơ hội điều tiết lại
Tác động dài hạn	Khó kiểm soát, thiếu minh bạch	Tăng hiệu quả quản lý, minh bạch hóa thị trường vật liệu xây dựng

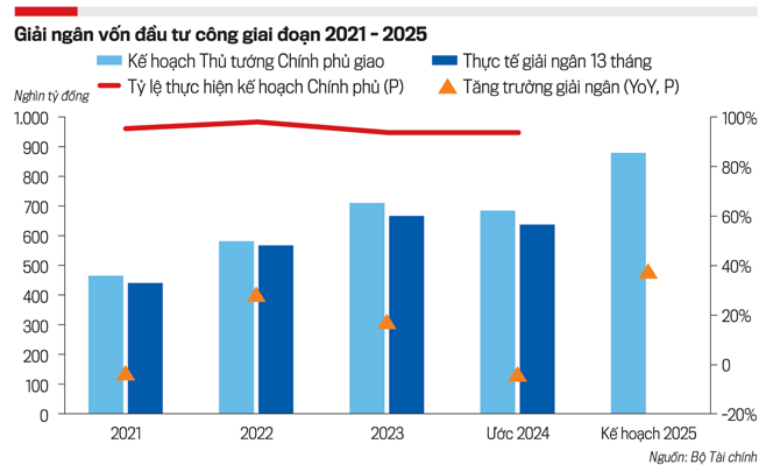
Tóm lại, sáp nhập tỉnh có thể gây ra biến động giá vật liệu trong ngắn hạn, nhưng nếu được quản lý tốt, đây là cơ hội để cải thiện tính minh bạch, hiệu quả và ổn định trong công bố giá vật liệu xây dựng tại địa phương.

**VI. Dự báo diễn biến thị trường vật liệu xây dựng trong quý III/2025**

Tính đến ngày 20/6/2025, các bộ ngành địa phương đã phân bổ, giao kế hoạch đầu tư công năm đạt 818.600 tỷ đồng, bằng 99,1% kế hoạch Thủ tướng giao. Giải ngân ước đến 30/6 đạt khoảng 264.800 tỷ đồng (32,06%), cao hơn năm 2024 cả về giá trị và tỷ lệ. Trong đó, giải ngân vốn ngân sách Trung ương khoảng 88.500 tỷ đồng (25,27% kế hoạch), thấp hơn cùng kỳ năm ngoái. Còn giải ngân vốn ngân sách địa phương là khoảng

176.300 tỷ đồng, đạt 37,06% kế hoạch Thủ tướng giao, cao hơn cùng kỳ năm 2024<sup>[27]</sup>. Mặc dù tình hình giải ngân vốn đầu tư công có chuyển biến, tuy nhiên, đến tháng 6, chỉ có 8 bộ, cơ quan trung ương và 37 địa phương có tỷ lệ giải ngân trên mức bình quân chung của cả nước. Còn lại 58 bộ, cơ quan trung ương và địa phương có tỷ lệ giải ngân dưới mức bình quân chung của cả nước. Nguyên nhân là do các vướng mắc liên quan đến công tác phân bổ vốn; vướng mắc liên quan đến các dự án trọng điểm quốc gia; vướng mắc liên quan đến các chương trình mục tiêu quốc gia. Ngoài ra, một số dự án trọng điểm ngành giao thông vận tải gặp khó khăn về nguồn cung cấp vật liệu, ảnh hưởng tiến độ, khối lượng nghiệm thu giải ngân vốn. Để đẩy nhanh tốc độ giải ngân vốn đầu tư công năm 2025, Bộ Tài chính yêu cầu các bộ, cơ quan trung ương và địa phương khẩn trương phân bổ chi tiết toàn bộ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước, bao gồm cả vốn chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao theo đúng quy định.

**Biểu đồ 5: Giải ngân vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025**



Hiện nay, cả nước có 34 dự án lớn, 86 dự án thành phần quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành giao thông vận tải tại 46 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trong đó có 5 dự án đường sắt, 2 dự án cảng hàng không, còn lại là các dự án đường bộ, chủ yếu là đường bộ cao tốc và các đường vành đai vùng Thủ đô Hà Nội, đường vành đai TPHCM. Dự án cao tốc Bắc-Nam phía Đông đã hoàn thành 9/11 dự án thành phần giai đoạn 2017-2020, còn lại 02 dự án đang thực hiện. Bên cạnh đó, 12 dự án thành phần giai đoạn 2021-2025, 5 dự án đường bộ cao tốc trục Đông-Tây, các đường vành đai, TPHCM và Long An (đường Vành đai 3), Hà Nội (đường Vành đai 4), Bà Rịa-Vũng Tàu (đường cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu), Đắk Lắk và Khánh Hòa (Khánh Hòa-Buôn Ma Thuột, dự án cảng hàng không quốc tế Long Thành... đang triển khai thi công.<sup>[28]</sup>

Trong nửa đầu năm 2025, Bộ Xây dựng đã khởi công 5 dự án đường bộ gồm: Nâng cấp, mở rộng một số cầu, hầm trên quốc lộ 1; Mở rộng cao tốc đoạn Cao Bồ - Mai Sơn; Đầu tư tuyến nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai với cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ; Quốc lộ 46 đoạn thành phố Vinh - Thị trấn Nam Đàn; Mở rộng cao tốc Bắc - Nam đoạn La

27 - Nguồn Bộ Tài chính

28 - Nguồn baochinhpvu.vn

Sơn - Hòa Liên; Dự án Cầu đường sắt Cẩm Lý Km24+134 tuyến đường sắt Kép - Hạ Long.

Tại Hà Nội, trong năm 2025, thành phố đang đẩy mạnh triển khai Dự án đường vành đai 4 - Vùng Thủ đô; Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La-Xuân Mai; Dự án tuyến đường cao tốc Đại Lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình; Dự án hệ thống xử lý nước thải Yên Xá. Đồng thời, phấn đấu hoàn thành đường trục phía Nam, Vành đai 1 đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục. Trong quý II/2025, Hà Nội đã khởi công cầu Tứ Liên, dự kiến sẽ khởi công cầu Trần Hưng Đạo, cầu Ngọc Hồi), dự án thành phần 3 thuộc Vành đai 4-Vùng Thủ đô vào quý III/2025.

Tại Hồ Chí Minh, thành phố đã khởi công nhiều công trình, gói thầu để chào mừng kỷ niệm 50 ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước như: Xây dựng Cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ (giai đoạn 1); Xây dựng cầu đi bộ qua sông Sài Gòn (kết nối công viên Bến Bạch Đằng, Quận 1 với công viên bờ sông Khu đô thị mới Thủ Thiêm, TP Thủ Đức); Xây dựng cầu - đường Nguyễn Khoái, quận 4 và quận 7; Vành đai 2 đoạn 1 và 2; Dự án thành phần 2 và 3 thuộc Dự án Cao tốc TPHCM – Mộc Bài; Nạo vét, cải tạo môi trường, xây dựng hạ tầng rạch Xuyên Tâm (từ kênh Nhiêu Lộc - Thị Nghè đến sông Vàm Thuật), quận Bình Thạnh, quận Gò Vấp; Nạo vét, xây dựng hạ tầng, cải tạo môi trường bờ Bắc kênh Đôi, Quận 8; Mở rộng đường nối cao tốc TPHCM - Long Thành - Dầu Giây; dự án Nâng cấp đường trục Bắc - Nam (dự kiến khởi công xây dựng dự án thành phần nút giao kết nối cao tốc Bến Lức - Long Thành trong quý IV/2025; Xây dựng cầu Rạch Tôm; Xây dựng nút giao Ngã tư Đình (Quốc lộ 1 - Nguyễn Văn Quá), Quận 12; Xây dựng cầu Kênh Ngang số 1, 2, 3 trên địa bàn Quận 8,...<sup>[29]</sup>

Trong giai đoạn 10 năm, từ năm 2021-2030, Chính phủ đề ra Đề án xây dựng 1 triệu căn nhà ở xã hội được xây dựng. Năm 2025, Bộ Xây dựng đã đặt mục tiêu trong năm nay hoàn thành xây dựng xây dựng khoảng 100.000 căn nhà ở xã hội<sup>[30]</sup>.

Do các yếu tố về cung- cầu, dự báo giá vật liệu quý III/2025 như sau:

- Thép xây dựng: Tiếp tục ổn định trong thời gian ngắn, sau đó sẽ giảm khi các chính sách điều tiết của Nhà nước và do cầu sẽ giảm khi giá thép ở mức cao.

- Xi măng: Tiếp tục ổn định do các yếu tố nguyên liệu đầu vào vẫn tăng và khả năng sản xuất luôn đáp ứng được nhu cầu.

- Cát, đá xây dựng: Tiếp tục tăng do nhu cầu xây dựng các dự án xây dựng giao thông trọng điểm cần đẩy nhanh tiến độ, nguồn cung hạn chế.

- Nhựa đường: Sẽ giữ ổn định dần khi giá xăng dầu và giá ngoại tệ ổn định.

29 - Nguồn tienphong.vn

30 - Nguồn Bộ Xây dựng

**PHỤ LỤC****BẢNG THỐNG KÊ CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG**

Tính đến ngày 20/6/2025, thống kê các tỉnh, thành phố có công bố giá vật liệu liên sở cho giai đoạn quý II/2025 như bảng đính kèm.

<b>STT</b>	<b>Tên Tỉnh, thành phố</b>	<b>Công bố theo tháng/Quý</b>	<b>Công bố giá VLD đang có hiệu lực</b>	<b>Công bố giá VLXD mới nhất</b>
1	An Giang	Tháng		Tháng 5/2025
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	Tháng		Tháng 4/2025
3	Bắc Giang	Tháng		Tháng 6/2025
4	Bắc Kạn	Tháng		Tháng 5/2025
5	Bạc Liêu	Tháng		Tháng 5/2025
6	Bắc Ninh	Tháng		Tháng 5/2025
7	Bến Tre	Tháng		Tháng 4/2025
8	Bình Định	Tháng		Tháng 5/2025
9	Bình Dương	Tháng	Tháng 02/2025	
10	Bình Phước	Tháng		Tháng 5/2025
11	Bình Thuận	Tháng	Tháng 03/2025	
12	Cà Mau	Tháng		Tháng 5/2025
13	Cao Bằng	Tháng		Tháng 6/2025
14	Đắk Lắk	Tháng		Tháng 5/2025
15	Đắk Nông	Tháng		Tháng 5/2025
16	Điện Biên	Tháng		Tháng 5/2025
17	Đồng Nai	Tháng		Tháng 5/2025
18	Đồng Tháp	Tháng		Tháng 4/2025
19	Gia Lai	Tháng		Tháng 5/2025
20	Hà Giang	Tháng		Tháng 4/2025
21	Hà Nam	Tháng		Tháng 5/2025
22	Hà Tĩnh	Quý	Quý I/2025	
23	Hải Dương	Tháng		Tháng 05/2025
24	Hậu Giang	Tháng		Tháng 06/2025
25	Hòa Bình	Tháng		Tháng 5/2025
26	Hung Yên	Quý	Quý I/2025	

STT	Tên Tỉnh, thành phố	Công bố theo tháng/Quý	Công bố giá VLD đang có hiệu lực	Công bố giá VLXD mới nhất
27	Khánh Hòa	Tháng	Tháng 01+02/2025	
28	Kiên Giang	Tháng		Tháng 5/2025
29	Kon Tum	Quý		Quý II/2025
30	Lai Châu	Quý	Quý I/2025	
31	Lâm Đồng	Tháng		Tháng 6/2025
32	Lạng Sơn	Tháng		Tháng 5/2025
33	Lào Cai	Quý	Quý I/2025	
34	Long An	Tháng		Tháng 5/2025
35	Nam Định	Tháng		Tháng 5/2025
36	Nghệ An	Quý		Tháng 5/2025
37	Ninh Bình	Tháng		Tháng 5/2025
38	Ninh Thuận	Tháng		Tháng 5/2025
39	Phú Thọ	Quý		Quý II/2025
40	Phú Yên	Tháng		Tháng 4/2025
41	Quảng Bình	Tháng		Tháng 5/2025
42	Quảng Nam	Tháng		Tháng 5/2025
43	Quảng Ngãi	Tháng		Tháng 5/2025
44	Quảng Ninh	Quý	Quý I/2025	
45	Quảng Trị	Tháng		Tháng 5/2025
46	Sóc Trăng	Tháng		Tháng 6/2025
47	Sơn La	Quý	Quý I/2025	
48	Tây Ninh	Tháng		Tháng 5/2025
49	Thái Bình	Tháng		Tháng 5/2025
50	Thái Nguyên	Tháng		Tháng 5/2025
51	Thanh Hóa	Tháng		Tháng 4/2025
52	Tiền Giang	Tháng	Tháng 2+3/2025	
53	Trà Vinh	Tháng		Tháng 5/2025
54	Tuyên Quang	Tháng		Tháng 5/2025
55	Vĩnh Long	Tháng		Tháng 5/2025

<b>STT</b>	<b>Tên Tỉnh, thành phố</b>	<b>Công bố theo tháng/Quý</b>	<b>Công bố giá VLD đang có hiệu lực</b>	<b>Công bố giá VLXD mới nhất</b>
56	Vĩnh Phúc	Quý	Quý I/2025	
57	Yên Bái	Quý		Quý II/2025
58	Cần Thơ	Tháng		Tháng 4/2025
59	Đà Nẵng	Tháng		Tháng 5/2025
60	Hải Phòng	Tháng		Tháng 5/2025
61	Huế	Tháng		Tháng 5/2025
62	Hà Nội	Tháng		Tháng 6/2025
63	TP HCM	Tháng		Tháng 5/2025

